

Bản án số: 02/2020/DS-ST

Ngày: 09-9-2020

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất
và tiền cước vận chuyển gỗ keo trên đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TƠ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Ngoan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Xuân Hậu;
2. Ông Đinh Um.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Công Bình- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Ngãi-Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2020/TLST- DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền cước vận chuyển gỗ keo trên đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2020/QĐXXST- DS ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Xuân V, sinh năm 1963, bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1967; cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị B, sinh năm 1988; anh Phạm Văn M, sinh năm 1988; cùng địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị B: Ông Nguyễn Chí K- Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng

Ngãi (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn: chị Phan Thị Thanh T, sinh năm 1989; anh Phan Xuân B, sinh năm 1991; chị Phan Thị Thủy C, sinh năm 1994; cùng trú tại: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của chị Phan Thị Thanh T, anh Phan Xuân B, chị Phan Thị Thủy C: Ông Phan Xuân V, sinh năm 1963, địa chỉ: Tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi- là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Các văn bản ủy quyền cùng ngày 15 tháng 7 năm 2020).

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn: Anh Phạm Văn Đ, sinh năm 1991, chị Phạm Thị C, sinh năm 1991, cùng trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; chị Phạm Thị B, sinh năm 1993, anh Phạm Văn K, sinh năm 1995, cùng trú tại: Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K: Chị Phạm Thị B, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi - là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Các văn bản ủy quyền cùng ngày 15 tháng 7 năm 2020) (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C: Bà Phạm Thị Hà C- Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K: Ông Hà Thanh Đ- Trợ giúp viên pháp lý Thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở làm việc: Số 108, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (Có mặt).

5. *Người làm chứng:*

- Anh Phạm Văn B; Chị Phạm Thị E; Chị Phạm Thị H; Anh Phạm Văn I; Anh Phạm Văn L; Chị Phạm Thị N; Chị Phạm Thị P; Anh Phạm Văn R; Anh Phạm Văn S; Anh Phạm Văn T; Chị Phạm Thị T; Chị Phạm Thị T; Cùng địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Tất cả đều vắng mặt không lý do).

- Anh Phạm Văn G; Địa chỉ: Thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. (Có mặt).

6. *Người phiên dịch:* Ông Phạm Văn C- Cán bộ Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (phiên dịch tiếng Hre) (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ghi ngày 09/3/2020, trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H trình bày:*

Vào năm 2003, ông V, bà H khai hoang diện tích đất khoảng hơn 41.000m² tại thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Hiện trạng trên đất lúc khai hoang là cây hoang dại, chưa có ai canh tác sử dụng. Sau khi khai hoang ông V, bà H trồng cây keo, quá trình sử dụng ổn định liên tục không có ai tranh chấp. Đến năm 2008 ông V, bà H được Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ phát hành AP 592498, thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, diện tích 41.115m², địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Đến năm 2014, sau khi ông V, bà H khai thác cây keo xong, chuẩn bị trồng lại lứa keo mới thì chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn K, chị Phạm Thị B lên chiếm diện tích đất 3.984m² và trồng cây keo. Tuy nhiên, do trời nắng hạn cây keo chết gần hết nên ông V, bà H đã trồng lại cây keo trên diện tích đất 3.984m² và liên tục chăm sóc. Đến tháng 01/2020, trong lúc ông V, bà H đang lo đám cưới cho con tại tổ dân phố T, thị trấn B, huyện B thì chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B tự ý khai thác cây keo trên diện tích đất 3.984m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10 mà hộ gia đình ông V, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi phát hiện sự việc ông V, bà H đã báo chính quyền địa phương và Hạt kiểm lâm huyện Ba Tơ ngăn chặn. Để tránh gỗ keo bị hư hỏng hai bên thống nhất cho xe chở gỗ keo vào Công ty TNHH Một thành viên KDTM Thành Tâm cân và giao toàn bộ 05 phiếu cân gỗ keo cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi tạm giữ. Sau đó, Ủy ban nhân dân xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã nhận tiền của 05 phiếu cân gỗ keo được số tiền 39.400.000đ. Theo yêu cầu của Tòa án, UBND xã B đã chuyển toàn bộ số tiền trên cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ để Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ giải quyết theo quy định.

Nay ông V, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, anh Phạm Văn K, chị Phạm Thị B phải trả lại cho ông V, bà H diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Đối với số tiền 39.400.000đ xét thấy các bên đều có công trong việc trồng, chăm sóc, để giảm căng thẳng giữa hai bên, cũng như xét hoàn cảnh của chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B khó khăn về kinh tế. Đồng thời, ông V, bà H

muốn canh tác, sử dụng đất ổn định nên ông V, bà H đồng ý để chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B nhận số tiền 39.400.000đ. Tuy nhiên, ông V, bà H yêu cầu chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B phải trả lại cho ông V, bà H số tiền 1.750.000đ mà ông V, bà H đã trả cước vận chuyển gỗ keo trước đó.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ ông V, bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra ông V, bà H không có yêu cầu gì khác.

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M trình bày:*

Nguyên nguồn gốc diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà các bên đang tranh chấp là do ông, bà của chị B khai hoang vào năm nào thì chị B không biết và cũng không nhớ cụ thể ông, bà là ai. Đến năm 2014, chị B nghe ông Phạm Văn L (cha ruột chị B) nói diện tích đất nêu trên là của ông, bà nên chị B, cùng các em Phạm Văn Đ, Phạm Thị C, Phạm Thị B, Phạm Văn K chiếm lại diện tích đất 3.984m² của ông V, bà H để trồng 5.000 cây keo. Đến tháng 01/2020, chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K khai thác cây keo trên diện tích đất 3.984m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10 thì cơ quan chức năng đến ngăn chặn và dẫn đến tranh chấp giữa các bên cho đến nay.

Chị B, anh M không đồng ý trả lại diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho ông V, bà H với lý do đất đó là của ông, bà của mình khai hoang trước đây.

Đối với số tiền 39.400.000đ chị B, anh M đề nghị Tòa án giao cho chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B quản lý, sử dụng. Chị B, anh M đồng ý trả lại tiền cước vận chuyển gỗ keo cho ông V, bà H số tiền 1.750.000đ.

Đối với số tiền chi phí cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K trình bày:*

Quan hệ giữa anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K với chị Phạm Thị B là anh, em ruột với nhau. Nguyên nguồn gốc diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà các bên đang tranh chấp là do ông, bà của anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K khai hoang (thời gian khai hoang và ông, bà là ai thì anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K không biết). Sau đó, nghe cha mình là ông Phạm

Văn L nói diện tích đất nêu trên là của ông, bà để lại nên đến năm 2014 khi ông V, bà H vừa khai thác keo xong chuẩn bị trồng lại vụ keo mới thì các anh, chị cùng với chị B cùng nhau chiếm lại diện tích đất 3.984m² của ông V, bà H để trồng cây keo. Đến tháng 01/2020, chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K khai thác cây keo trên diện tích đất 3.984m² thuộc thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10 thì cơ quan chức năng đến ngăn chặn và dẫn đến tranh chấp giữa các bên cho đến nay.

Anh Đ, chị C, anh K, chị B không đồng ý trả lại diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho ông V, bà H với lý do đất đó là của ông, bà của mình khai hoang trước đây.

Đối với số tiền 39.400.000đ anh Đ, chị C, anh K, chị B đề nghị Tòa án giao cho chị B, anh M, anh Đ, chị C, anh K, chị B quản lý, sử dụng. Anh Đ, chị C, anh K, chị B đồng ý trả lại tiền cước vận chuyển gỗ keo cho ông V, bà H số tiền 1.750.000đ.

* Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Phạm Thị B ông Nguyễn Chí K; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C bà Phạm Thị Hà C; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K ông Hà Thanh Đ đều thống nhất ý kiến như sau: Theo lời khai của chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K thì nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông, bà chị B, anh Đ, chị C, chị B, anh K khai hoang trước đây nên chị B, anh Đ, chị C, chị B, anh K có quyền sử dụng đối với diện tích đất 3.984m². Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc chị Phạm Thị B phải trả lại diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H với chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K về việc chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K được nhận số tiền 39.400.000đ và phải trả lại tiền cước vận chuyển gỗ keo cho ông V, bà H với số tiền 1.750.000đ.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm Phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Căn cứ theo quy định tại khoản 9 Điều 26, 35, và 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền, Chánh án ra quyết

định phân công Thẩm phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân đúng quy định; Thẩm phán xác định tư cách người tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166 và Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H, buộc bị đơn chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K phải trả lại cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H, chị Phan Thị Thanh T, anh Phan Xuân B, chị Phan Thị Thủy C diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H và chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K về việc chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K được nhận số tiền 39.400.000đ và phải trả lại tiền cước vận chuyển gỗ keo cho ông V, bà H với số tiền 1.750.000đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K phải trả lại cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H toàn bộ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 6.700.000đ (Sáu triệu bảy trăm ngàn đồng).

Về án phí: Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền cước vận chuyển gỗ keo trên đất”. Diện tích đất 3.984m² đang

tranh chấp, có địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi.

[1.2] Tại phiên tòa hôm nay người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C bà Phạm Thị Hà C có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng anh Phạm Văn B, chị Phạm Thị E, chị Phạm Thị H, anh Phạm Văn I, anh Phạm Văn L, chị Phạm Thị N, chị Phạm Thị P, anh Phạm Văn R, anh Phạm Văn S, anh Phạm Văn T, chị Phạm Thị T, chị Phạm Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tại phiên tòa các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đại diện Viện kiểm sát cùng đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử mà không cần thiết phải có mặt của những người làm chứng trên; căn cứ theo khoản 1 Điều 227, khoản 2 Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về nguồn gốc đất: Qua lời khai của các đương sự, qua thu thập các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án; Ý kiến của chính quyền địa phương xã B và Ủy ban nhân dân huyện B, có căn cứ xác định diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi do ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H khai hoang năm 2003. Sau khi khai hoang ông V, bà H sử dụng trồng cây keo ổn định liên tục không có tranh chấp với ai. Đến năm 2008, ông V, bà H được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (ngày 23/12/2008).

[2.2] Theo sổ mục kê năm 2009 tại xã B: Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, diện tích là 41.115 m², loại đất: RSX, trang số 115, người sử dụng, quản lý ghi hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H.

[2.3] Theo sổ địa chính năm 2009 tại xã B: Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, diện tích là 41.115 m², loại đất: RSX, trang số 99, người sử dụng đất ghi hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H.

[2.4] Điều đó chứng tỏ trước khi ông V, bà H được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất này chưa có ai đăng ký kê khai trong sổ mục kê, sổ địa chính tại xã B.

[2.5] Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03/7/2020 xác định: Diện tích các bên tranh chấp là 3.984m², có giới cận như sau: Phía Đông giáp: Phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 15.81m + 28.11m; phía Tây giáp: Phần

đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 9.48m; phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn Âu, phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 30.20m + 30.69m + 4.64m + 24.16m + 7.07m + 22.82m; phía Bắc giáp: Phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 21.02m + 41.88m + 32.06m + 5.1m. Toàn bộ diện tích đất mà hai bên tranh chấp là một phần của thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, có tổng diện tích là 41.115 m² địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V, bà H vào năm 2008.

[2.6] Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V, bà H: Qua kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận, qua làm việc với chính quyền địa phương xã B và huyện B, tỉnh Quảng Ngãi khẳng định trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H năm 2008 thực hiện đầy đủ, đúng trình tự theo quy định của luật đất đai năm 2003. Trong thời gian niêm yết công khai danh sách các hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có đơn thư khiếu kiện hay khiếu nại gì đối với diện tích đất được xét duyệt cấp cho hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H hoàn toàn hợp lệ.

[2.7] Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K cho rằng diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đang tranh chấp với ông V, bà H là đất do ông, bà của mình khai hoang, nhưng lại không biết rõ ông, bà của mình là ai, tên gì, thời gian khai hoang, diện tích khai hoang là bao nhiêu. Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến hôm nay chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất của mình mặc dù đã được Tòa án yêu cầu cung cấp chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra đủ chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án”. Theo quy định tại Điều 26 Luật đất đai năm 2013: “...Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt nam dân chủ cộng hòa. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

[2.8] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định diện tích đất 3.984m² mà các bên tranh chấp là một phần của thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, diện tích là 41.115 m² địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi mà Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V, bà H năm 2008 thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H, chị Phan Thị Thanh T, anh Phan Xuân B, chị Phan Thị Thủy C. Việc chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K tự ý chiếm, trồng cây keo trên diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10 mà Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi đã cấp cho hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H là hành vi chiếm đất trái phép, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ ông V, bà H. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần buộc chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K trả lại toàn bộ diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cho hộ ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H, chị Phan Thị Thanh T, anh Phan Xuân B, chị Phan Thị Thủy C quản lý, sử dụng.

[3] Tại phiên tòa ông V, bà H, chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K thống nhất thỏa thuận giao cho chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K quản lý, sử dụng số tiền 39.400.000đ, đồng thời chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K phải trả lại tiền cược vận chuyển gỗ keo cho ông V, bà H với số tiền 1.750.000đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Huỳnh Thị H đã nộp tạm ứng số tiền 10.000.000đồng. Tòa án đã chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ với tổng số tiền là 6.700.000đ (*Sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*) và đã hoàn trả cho bà H số tiền 3.300.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K phải trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H số tiền 6.700.000đ (*Sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*).

[5] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn chị Phạm Thị B; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K về việc đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về tố tụng và nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí sơ thẩm:

[7.1] Do yêu cầu của nguyên đơn ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[7.2] Đối với chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K lẽ ra phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nhưng xét tất cả những người trên là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn có đơn xin miễn án phí có xác nhận của chính quyền địa phương; Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị B, anh M, anh Đ, chị C, chị B, anh K.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, 157, 158, 235, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 163, 164, 166 và Điều 169 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H. Buộc chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K phải trả lại cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H, chị Phan Thị Thanh T, anh Phan Xuân B, chị Phan Thị Thủy C toàn bộ diện tích đất 3.984m² tại thửa đất số 153, tờ bản đồ số 10, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận như sau: Phía Đông giáp: Phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 15.81m + 28.11m; phía Tây giáp: Phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 9.48m; phía Nam giáp: Đất ông Phạm Văn A, phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 30.20m + 30.69m + 4.64m + 24.16m + 7.07m + 22.82m; phía Bắc giáp: Phần đất còn lại của thửa đất số 153, có chiều dài 21.02m + 41.88m + 32.06m + 5.1m.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo bản án và sơ đồ này là một bộ phận không thể tách rời bản án dân sự sơ thẩm).

2. Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K được quản lý, sử dụng số tiền 39.400.000đ (*Ba mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng*). Số tiền này hiện đang tạm giữ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ theo biên lai thu tiền số AA/2010/04825 ngày 23/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

3. Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K có trách nhiệm trả lại tiền cược vận chuyển gỗ keo cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H với số tiền 1.750.000đ (*Một triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Buộc Chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K phải hoàn trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H số tiền 6.700.000đ (*Sáu triệu bảy trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

- Miễn toàn bộ án phí cho chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn M, anh Phạm Văn Đ, chị Phạm Thị C, chị Phạm Thị B, anh Phạm Văn K.

- Ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Phan Xuân V, bà Huỳnh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 793.000đồng (*Bảy trăm chín mươi ba ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 011496 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tơ.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/9/2020), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Ba Tơ;
- Chi cục THADS huyện Ba Tơ;
- Đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Văn Ngoan